

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU QUẢNG BÌNH**  
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014



## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 25

## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Quảng Bình (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty điều hành Công ty tại ngày lập Báo cáo này gồm:

#### Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Văn Khoái	Thành viên
Ông Nguyễn Mạnh Tuấn	Thành viên
Bà Bùi Thị Ngọc	Thành viên
Ông Phạm Sĩ Thạc	Thành viên

#### Ban Giám đốc

Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Tổng Giám đốc
Ông Đàm Hoài Ngọc	Phó Tổng Giám đốc

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc.



Nguyễn Thị Thanh Hương  
Tổng Giám đốc

Ngày 24 tháng 03 năm 2015

Số: 2503/2015/BCTC-KTV/HN

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Kính gửi: Các cổ đông và Hội đồng quản trị  
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 24/03/2015, từ trang 04 đến trang 25, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

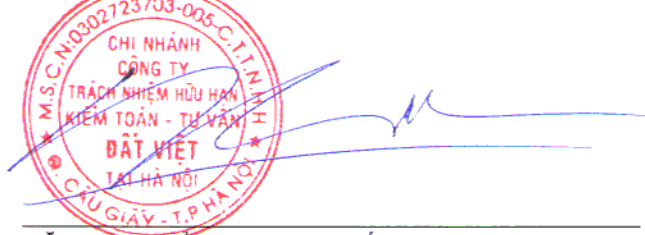
Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 31/03/2014.

Hà Nội, ngày 26 tháng 03 năm 2015

Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn  
Đất Việt tại Hà Nội



VĂN NAM HẢI - Phó Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0832-2013-037-1



NGUYỄN NGỌC TÚ - Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2305-2014-037-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

**MẪU SỐ B 01-DN**  
Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>941.366.778.333</b>	<b>365.297.070.312</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1</b>	<b>29.515.966.090</b>	<b>33.108.096.539</b>
1. Tiền	111		21.234.966.090	33.108.096.539
2. Các khoản tương đương tiền	112		8.281.000.000	-
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>17.000.000.000</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121	<b>V.2</b>	17.000.000.000	-
<b>III. Phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>668.375.041.760</b>	<b>220.485.502.157</b>
1. Phải thu khách hàng	131		629.942.367.937	127.127.585.885
2. Trả trước cho người bán	132		20.018.926.482	88.774.118.678
5. Các khoản phải thu khác	135	<b>V.3</b>	23.457.630.691	7.503.239.094
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	<b>V.4</b>	(5.043.883.350)	(2.919.441.500)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>162.517.186.546</b>	<b>103.837.925.421</b>
1. Hàng tồn kho	141	<b>V.5</b>	162.517.186.546	103.837.925.421
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>63.958.583.937</b>	<b>7.865.546.195</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		863.198.668	294.821.820
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		15.933.535.404	3.930.572.958
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154		50.000.306	3.000.000
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	<b>V.6</b>	47.111.849.559	3.637.151.417
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>552.583.951.666</b>	<b>63.548.536.894</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>299.256.395.586</b>	<b>57.542.266.022</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>V.7</b>	62.383.428.072	27.907.699.660
- Nguyên giá	222		65.901.413.580	31.705.943.863
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.517.985.508)	(3.798.244.203)
3. Tài sản cố định vô hình	227	<b>V.8</b>	83.941.163.530	-
- Nguyên giá	228		83.941.163.530	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	<b>V.9</b>	152.931.803.984	29.634.566.362
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>244.805.963.760</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	<b>V.10</b>	4.000.000.000	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	<b>V.11</b>	240.805.963.760	-
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>8.521.592.320</b>	<b>6.006.270.872</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>V.12</b>	8.521.592.320	6.006.270.872
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.493.950.729.999</b>	<b>428.845.607.206</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

**MẪU SỐ B 01-DN**  
Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1.076.027.212.990</b>	<b>339.366.450.846</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>955.774.212.990</b>	<b>338.777.450.846</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	244.036.693.551	183.841.582.385
2. Phải trả người bán	312		692.616.591.828	118.799.629.514
3. Người mua trả tiền trước	313		13.874.500	12.213.295.120
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.14	15.391.422.069	8.755.812.058
5. Phải trả người lao động	315		620.000.000	-
6. Chi phí phải trả	316		3.006.867.756	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.15	88.763.286	15.167.131.769
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>120.253.000.000</b>	<b>589.000.000</b>
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.16	120.253.000.000	589.000.000
<b>B. NGUỒN VỐN</b>	<b>400</b>		<b>417.923.517.009</b>	<b>89.479.156.360</b>
<b>I. Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.17</b>	<b>417.923.517.009</b>	<b>89.479.156.360</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		320.000.000.000	56.000.000.000
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		97.923.517.009	33.479.156.360
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.493.950.729.999</b>	<b>428.845.607.206</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
5. Ngoại tệ các loại - USD		472.530,40	541.382,28



Nguyễn Thị Thanh Hương  
Tổng Giám đốc  
Ngày 24 tháng 03 năm 2015

Bùi Thị Ngọc  
Kế toán trưởng

Trịnh Thị Thanh Huyền  
Người lập biểu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**MẪU SỐ B 02-DN**  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.655.096.753.591	1.939.946.255.474
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		53.361.197	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	2.655.043.392.394	1.939.946.255.474
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	2.503.864.461.318	1.861.569.044.498
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		151.178.931.076	78.377.210.976
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	6.091.825.244	5.374.132.915
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	16.853.889.834	11.097.505.395
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.879.411.048	6.854.630.430
8. Chi phí bán hàng	24		45.488.309.083	40.079.600.706
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.531.760.619	6.814.102.901
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		84.396.796.784	25.760.134.889
11. Thu nhập khác	31		3.897.842.137	5.385.928.833
12. Chi phí khác	32		5.166.067.894	2.431.490.955
13. Lợi nhuận khác	40	VI.5	(1.268.225.757)	2.954.437.878
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		83.128.571.027	28.714.572.767
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	18.684.210.378	7.366.760.165
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		64.444.360.649	21.347.812.602
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.7	2.777,8	3.812,1



Nguyễn Thị Thanh Hương  
Tổng Giám đốc  
Ngày 24 tháng 03 năm 2015

Bùi Thị Ngọc  
Kế toán trưởng

Trịnh Thị Thanh Huyền  
Người lập biểu



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

**MẪU SỐ B 03-DN**  
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	1.882.646.957.527	1.890.055.551.636
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(1.764.694.199.328)	(2.017.965.623.716)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.615.562.857)	(3.156.375.134)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(10.545.802.536)	(7.427.000.083)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(4.503.019.537)	(801.332.851)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	116.927.178.752	117.564.164.442
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(160.401.876.894)	(65.802.907.080)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>55.813.675.127</b>	<b>(87.533.522.786)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(247.688.776.404)	(28.981.796.644)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TS dài hạn khác	22	3.354.545.455	1.000.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(208.972.800.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	191.728.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(244.805.963.760)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.055.634.991	1.364.022.038
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(503.329.359.718)</b>	<b>(26.617.774.606)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhập vốn góp của chủ sở hữu	31	264.000.000.000	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	692.990.457.879	854.659.863.240
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(513.131.346.713)	(780.550.582.341)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>443.859.111.166</b>	<b>74.109.280.899</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>(3.656.573.425)</b>	<b>(40.042.016.493)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>33.108.096.539</b>	<b>73.127.492.350</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	<b>61</b>	<b>64.442.976</b>	<b>22.620.682</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>29.515.966.090</b>	<b>33.108.096.539</b>



Nguyễn Thị Thanh Hương  
Tổng Giám đốc  
Ngày 24 tháng 03 năm 2015

Bùi Thị Ngọc  
Kế toán trưởng

Trịnh Thị Thanh Huyền  
Người lập biểu

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp cổ phần số 0200730878 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 3 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 26 ngày 31 tháng 10 năm 2014 do Sở kế hoạch và đầu tư thành phố Hải Phòng cấp.

Ngành nghề kinh doanh chính:

- Dịch vụ xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Bán buôn thực phẩm, chi tiết: bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt, bán buôn thủy sản, bán buôn rau quả, bán buôn cà phê, bán buôn chè, bán buôn đường sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột, bán buôn hạt dưa, hạt bí.
- In ấn;
- Bán buôn thóc, ngô và các loại ngũ cốc khác; Bán buôn hoa và cây; Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; Bán buôn hoa hồi khô, hoa hòe, quế khô, nấm; Bán buôn hạt vừng khô, hạt lạc, hạt đậu xanh, hạt đậu tương, hạt đậu mắt đen, hạt điều, hạt hạnh nhân, ớt, hạt mắc ca, hạt dẻ, hạt dẻ cười;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt. Chi tiết: Khai thác quặng bô xít, đồng chì, niken;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Sao chép bản ghi các loại;
- Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Bốc xếp hàng hóa; Dịch vụ đóng gói;
- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh; Vận tải hành khách bằng ô tô theo tuyến cố định và theo hợp đồng;
- Khai thác quặng sắt;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản; và
- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ.
- .....

**Trụ sở chính của Công ty tại:** Số 23 Lô 01 khu 97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.

**II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN**

**1. Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

**2. Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

**2. Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là nhật ký chung.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt tại quỹ; tiền gửi ngân hàng; các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

#### 2. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán, trong đó:

##### *Nợ phải thu quá hạn thanh toán:*

##### Mức trích lập dự phòng

Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30% giá trị
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50% giá trị
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70% giá trị
Từ 3 năm trở lên	100% giá trị

##### *Nợ phải thu khác:*

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập dựa trên mức tổn thất dự kiến không thu hồi được.

Số tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

#### 3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

#### 4. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản hữu hình được ghi nhận là tài sản cố định hữu hình nếu thỏa mãn đồng thời các tiêu chuẩn sau: (i) Chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản đó; (ii) Có thời gian sử dụng trên 1 năm trở lên; (iii) Nguyên giá tài sản phải được xác định một cách tin cậy và có giá trị từ 30.000.000 VND trở lên.

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN

### 4. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

#### *Nguyên giá*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình không tương tự hoặc tài sản khác được xác định theo giá trị hợp lý của tài sản cố định hữu hình nhận về, hoặc giá trị hợp lý của tài sản đem trao đổi, sau khi điều chỉnh các khoản tiền hoặc tương đương tiền trả thêm hoặc thu về. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua dưới hình thức trao đổi với một tài sản cố định hữu hình tương tự, hoặc có thể hình thành do được bán để đổi lấy quyền sở hữu một tài sản tương tự được tính bằng giá trị còn lại của tài sản cố định đem trao đổi.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được tài trợ, được biếu tặng, được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý ban đầu hoặc giá trị danh nghĩa và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

#### *Khấu hao*

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 -15
Máy móc, thiết bị	05 -06
Phương tiện vận tải	06-10
Thiết bị văn phòng	03-06

### 5. Các khoản đầu tư tài chính

#### *Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác*

Các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

#### *Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính*

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn, Công ty trích lập dự phòng nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ, trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư.

### 6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản cố liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**7. Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

**8. Các khoản phải trả và chi phí trích trước**

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

**9. Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: (i) Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; (ii) Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và (iii) Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**10. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi, lỗ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**11. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; (ii) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (iii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (iv) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và (v) Chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng có thể xác định được.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau: (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (ii) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (iii) Phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán có thể xác định được; và (iv) Chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó có thể xác định được.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

*Doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của Công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau: (i) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**12. Thuế**

*Thuế thu nhập hiện hành*

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

*Thuế khác*

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**13. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

*Hợp đồng hợp tác kinh doanh*

Theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh ký ngày 12/05/2011 giữa Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình với Ông Nguyễn Thanh Bình và vợ là Bà Nguyễn Thị Thanh Hương để xây dựng cơ sở kinh doanh chế biến nông lâm thủy sản, kho bãi và trưng bày sản phẩm tại khu vực Cống Chanh, xã Đông Sơn, huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng. Thời hạn hợp tác đầu tư là 20 năm với tổng mức đầu tư theo dự toán là 46,6 tỷ đồng, trong đó Công ty góp vốn 39,6 tỷ đồng (tương ứng với tỷ lệ góp vốn là 85%), Ông Nguyễn Thanh Bình và Bà Nguyễn Thị Thanh Hương góp vốn bằng toàn bộ trị giá tài sản đầu tư trên diện tích 16.799 m<sup>2</sup> đất tại địa chỉ hợp tác bao gồm chi phí đền bù, san lấp mặt bằng với tổng giá trị đầu tư là 7 tỷ đồng (tương ứng với tỷ lệ góp vốn là 15%). Sau khi hoàn thiện việc xây dựng cơ sở vật chất, nhà máy đi vào hoạt động, mọi hạch toán sản xuất kinh doanh do Công ty đảm nhận, lợi nhuận từ hoạt động sản xuất của cơ sở kinh doanh này sẽ được phân chia cho các bên căn cứ theo tỷ lệ góp vốn và lợi nhuận kinh doanh sau thuế.

Ngày 11/03/2014 hai bên ký kết bổ sung Phụ lục hợp đồng sửa đổi khoản 3.2 điều 3 về phân chia tỷ lệ lợi nhuận. Theo đó cơ sở phân chia lợi nhuận là lợi nhuận sau thuế với tỷ lệ thay đổi là: Ông Nguyễn Thanh Bình và Bà Nguyễn Thị Thanh Hương được phân chia 65%, Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Quảng Bình được phân chia 35% lợi nhuận sau thuế.

Tại thời điểm 31/12/2014, một phần của cơ sở kinh doanh chế biến này đã đi vào hoạt động và phần còn lại đang được đầu tư xây dựng và chưa đi vào hoạt động sản xuất, chi phí đầu tư xây dựng đang được tập hợp và theo dõi trên tài khoản 241 – “Chi phí xây dựng dở dang”.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

(Đơn vị tính: VND)

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền mặt	6.951.710.549	8.850.925.839
Tiền gửi ngân hàng	14.283.255.541	24.257.170.700
Các khoản tương đương tiền (*)	8.281.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>29.515.966.090</u></b>	<b><u>33.108.096.539</u></b>

(\*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng cụ thể theo các hợp đồng:

- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tổ chức số 1712/TCB-QUANGBINH/2014 gửi Ngân hàng TMCP kỹ thương Việt Nam với số tiền 4.281.000.000 đồng mua và bán 200.000 USD với tỷ giá cố định trong tương lai. Lãi suất: 5%/năm. Kỳ hạn 1 tháng, ngày đáo hạn 17/01/2015.
- Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tổ chức số 1809/TCB-QUANGBINH/2014 gửi Ngân hàng TMCP kỹ thương Việt Nam với số tiền 4.000.000.000 đồng. Lãi suất: 5,3%/năm. Kỳ hạn 1 tháng, tự động gia hạn tại ngày đáo hạn.

**2. Đầu tư ngắn hạn**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền gửi kỳ hạn trên 3 tháng		
- NH Đầu tư Cao Bằng	10.000.000.000	-
- VP Bank- HP	7.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>17.000.000.000</u></b>	<b><u>-</u></b>

- Hợp đồng tiền gửi số 01/HĐTG CKH/VPB gửi ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Hải Phòng với số tiền 7.000.000.000 đồng. Lãi suất 6,5%/năm. Kỳ hạn 12 tháng, ngày đáo hạn 25/04/2015.

- Hợp đồng tiền gửi ký quỹ có kỳ hạn số 01/HĐTG gửi ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Cao Bằng với số tiền 10.000.000.000 đồng. Lãi suất 6,5%/năm. Kỳ hạn 12 tháng, ngày đáo hạn 24/04/2015.

**3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	-	4.364.000.000
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	-	2.923.376.424
Lãi tiền gửi phải thu	828.903.199	-
Phải thu khác	628.727.492	215.862.670
Công ty Thống Nhất	22.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>23.457.630.691</u></b>	<b><u>7.503.239.094</u></b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

**4. Dự phòng phải thu khó đòi**

	<u>Năm nay</u>
<b>Đầu năm</b>	<b>2.919.441.500</b>
Hoàn nhập dự phòng	365.000.000
Trích lập dự phòng	2.489.441.850
<b>Cuối năm</b>	<b>5.043.883.350</b>

**5. Hàng tồn kho**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	4.781.001.794	8.451.958.945
Công cụ, dụng cụ	119.563.182	6.510.000
Chi phí SX, KD dở dang	455.952.723	2.560.754.699
Thành phẩm	343.162.180	1.615.207.310
Hàng hóa	156.817.506.667	91.203.494.467
<b>Cộng</b>	<b>162.517.186.546</b>	<b>103.837.925.421</b>

**6. Tài sản ngắn hạn khác**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Tạm ứng	12.983.523.876	3.000.000
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	34.128.325.683	3.634.151.417
<b>Cộng</b>	<b>47.111.849.559</b>	<b>3.637.151.417</b>

**7. Tài sản cố định hữu hình**

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Trang thiết bị văn phòng	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	20.091.488.696	436.405.773	9.856.468.363	1.321.581.031	31.705.943.863
Mua trong năm	-	118.880.000	5.439.376.365	70.044.472	5.628.300.837
Đầu tư XDCB hoàn thành	35.935.706.335	-	-	-	35.935.706.335
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(7.368.537.455)	-	(7.368.537.455)
Số dư cuối năm	56.027.195.031	555.285.773	7.927.307.273	1.391.625.503	65.901.413.580
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số dư đầu năm	660.197.961	66.655.806	2.944.378.295	127.012.141	3.798.244.203
Khấu hao trong năm	1.927.221.697	95.063.287	1.004.141.502	143.200.553	3.169.627.039
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(3.449.885.734)	-	(3.449.885.734)
Số dư cuối năm	2.587.419.658	161.719.093	498.983.305	269.863.452	3.517.985.508
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu năm	19.431.290.735	369.749.967	6.912.090.068	1.194.568.890	27.907.699.660
Tại ngày cuối năm	53.439.775.373	393.566.680	7.428.323.968	1.121.762.051	62.383.428.072

- Giá trị còn lại của Tài sản cố định cầm cố thế chấp tại ngày 31/12/2014 là: 15.428.326.968 đồng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

**8. Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Tổng cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư đầu năm	-	-
Mua trong năm	83.941.163.530	83.941.163.530
Số dư cuối năm	<b>83.941.163.530</b>	<b>83.941.163.530</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>		
Số dư đầu năm	-	-
Khấu hao trong năm	-	-
Số dư cuối năm	-	-
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	<b>83.941.163.530</b>	<b>83.941.163.530</b>

**9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Nhà máy sản xuất NPK Thủy Nguyên - Hải Phòng	20.470.759.162	24.331.582.425
Xây dựng kho ngoại quan Cao Bằng	244.044.822	5.302.983.937
Dự án xây dựng kho ngoại quan tại Lào Cai	24.937.500.000	-
Dự án xây dựng kho nội địa 2	25.146.000.000	-
Dự án nhà trụ sở văn phòng	82.000.000.000	-
Siêu thị miễn thuế	133.500.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>152.931.803.984</u></b>	<b><u>29.634.566.362</u></b>

**10. Đầu tư vào công ty con**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>Công ty cổ phần Quảng Bình Cao Bằng</b>	4.000.000.000	-
Góp vốn thành lập Công ty cổ phần Quảng Bình Cao Bằng, tổng số vốn cam kết góp 13.720.000.000 đồng tương ứng với 1.372.000 cổ phiếu chiếm 98% vốn điều lệ.		
<b>Cộng</b>	<b><u>4.000.000.000</u></b>	<b><u>-</u></b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**11. Đầu tư dài hạn khác**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
<b>1. Công ty cổ phần DAP-VINACHEM</b>	219.515.513.760	-
Mua 21.916.485 cổ phần chiếm 15% vốn điều lệ với giá mua 10.016 đồng. Mệnh giá cổ phần 10.000 đồng. Năm 2014 kết quả kinh doanh của DAP - Vinachem là lãi.		
<b>2. Công ty TNHH DMC - VTS</b>	21.290.450.000	-
Hợp tác kinh doanh cùng Tổng Công ty Dung dịch Khoan và Hóa phẩm dầu khí (DMC) góp vốn thành lập liên doanh DMC - VTS khai thác Barite tại Lào. Tổng số vốn Công ty cam kết góp là 613.016 USD chiếm 30% vốn điều lệ của Liên doanh. Toàn bộ đã được Công ty góp đủ và ủy quyền cho DMC đứng tên đại diện phần vốn góp tại Liên doanh (Công ty không kiểm soát Liên doanh DMC-VTS). Tại thời điểm 31/12/2014, Liên doanh đang trong giai đoạn đầu tư chưa đi vào hoạt động.		
<b>Cộng</b>	<b>240.805.963.760</b>	<b>-</b>

**12. Chi phí trả trước dài hạn**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Chi phí CCDC phân bổ	6.717.154.600	3.851.754.394
Chi phí sửa chữa tài sản phân bổ	1.804.437.720	2.154.516.478
<b>Cộng</b>	<b>8.521.592.320</b>	<b>6.006.270.872</b>

**13. Vay và nợ ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Ngân hàng</b>	<b>186.810.693.551</b>	<b>182.990.582.385</b>
NH TMCP Quốc tế VIB - CN Hải Phòng	-	19.987.500.000
CN NH NN & PT NT - CN Thủ đô (1)	127.887.133.986	28.000.000.000
NH TMCP Kỹ thương VN Sở giao dịch HN (2)	945.214.325	52.706.957.593
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (3)	7.000.000.000	82.296.124.792
Vietinbank – HP (4)	50.978.345.240	-
<b>Tổ chức khác</b>	<b>56.890.000.000</b>	<b>-</b>
Công ty CP XNK Đức Nguyễn (5)	39.290.000.000	-
Công ty CP XNK Nhân Đức (6)	17.600.000.000	-
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>336.000.000</b>	<b>851.000.000</b>
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - CN Hải Phòng	336.000.000	851.000.000
<b>Cộng</b>	<b>244.036.693.551</b>	<b>183.841.582.385</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**Thuyết minh bổ sung Vay và nợ ngắn hạn**

(1) Vay Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam - CN Thủ Đức theo Hợp đồng số 1483LAV2013 ngày 15/10/2013 với hạn mức 300.000.000.000 đồng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn của Hợp đồng 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay được qui định tại từng giấy nhận nợ cụ thể. Bảo đảm tiền vay bằng Quyền sử dụng đất hoặc các hợp đồng tiền gửi mà Công ty là người sở hữu hoặc do bên thứ 3 bảo lãnh.

(2) Vay Ngân hàng TMCP kỹ thương Việt Nam theo Hợp đồng số 21860452/2014/WB ngày 21/05/2014 với hạn mức vay 300.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh, L/C và hạn mức chiết khấu 500.000.000.000 đồng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay được qui định tại từng giấy nhận nợ cụ thể. Bảo đảm tiền vay bằng Quyền sử dụng đất hoặc các hợp đồng tiền gửi mà Công ty là người sở hữu hoặc do bên thứ 3 bảo lãnh.

(3) Vay Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh vượng theo hợp đồng tín dụng với hạn mức 300.000.000.000 đồng. Hạn mức này đã bao gồm toàn bộ dư nợ vay, số dư LC, dư bảo lãnh thực hiện hợp đồng. Hạn mức cho vay tối đa 200.000.000.000 đồng. Mục đích bổ sung vốn lưu động, mở LC, bảo lãnh phát hành... Lãi suất cho vay qui định cụ thể trong từng hợp đồng. Hình thức bảo đảm bằng hàng hóa hình thành từ vốn vay, các quyền đòi nợ và các thỏa thuận khác.

(4) Vay Ngân hàng Thương mại Cổ Phần Công Thương Việt Nam - CN Hải Phòng theo Hợp đồng số 01/2014-HĐTDHM/NHCT - QBS ngày 16/12/2014 với hạn mức 300.000.000.000 đồng. Mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Lãi suất cho vay được qui định tại từng giấy nhận nợ cụ thể. Bảo đảm tiền vay bằng Quyền sử dụng đất hoặc các hợp đồng tiền gửi mà Công ty là người sở hữu hoặc do bên thứ 3 bảo lãnh.

(5) Các khoản vay theo hợp đồng tín chấp ngày 21/11/2014. Thời hạn 6 tháng từ ngày 28/11/2014 đến hết ngày 27/05/2015. Lãi suất 8,5% một năm, trả lãi 3 tháng 1 lần.

(6) Các khoản vay theo hợp đồng tín chấp ngày 21/11/2014. Thời hạn 6 tháng từ ngày 28/11/2014 đến hết ngày 27/05/2015. Lãi suất 8,5% một năm, trả lãi 3 tháng 1 lần.

**14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Thuế giá trị gia tăng	-	1.444.656.691
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	15.391.422.069	7.310.770.486
Thuế thu nhập cá nhân	-	384.881
<b>Cộng</b>	<b>15.391.422.069</b>	<b>8.755.812.058</b>

(\*) Trong kỳ Công ty có các khoản bù trừ thuế GTGT đầu vào với thuế TNDN là 6.685.895.350 đồng theo quy định của cơ quan thuế.

**15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Kinh phí công đoàn	22.499.532	-
Bảo hiểm xã hội	6.263.754	97.906.994
Bảo hiểm y tế	-	5.426.325
Bảo hiểm thất nghiệp	-	3.798.450
Phải trả bà Nguyễn Thị Thanh Hương	-	15.000.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	60.000.000	60.000.000
<b>Cộng</b>	<b>88.763.286</b>	<b>15.167.131.769</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**16. Vay dài hạn**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN – CN Hải Phòng (1)	253.000.000	589.000.000
Công ty CP XNK Đức Nguyễn (2)	120.000.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>120.253.000.000</u></b>	<b><u>589.000.000</u></b>

- (1) Vay ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – CN Hải Phòng theo Hợp đồng tín dụng số 338/HĐTD2-VIB009/13 ngày 17/09/2013 với số tiền nhận vay 1.009.000.000 đồng. Mục đích vay là đầu tư mua 2 xe tải Pickup hiệu Ford Ranger. Thời hạn vay 36 tháng, lãi suất được tính bằng giá vốn của VIB tương ứng với kỳ điều chỉnh lãi suất cộng biên độ, chịu sự điều chỉnh theo qui định về lãi suất của VIB từng thời kỳ. Khoản vay được bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- (2) Hợp đồng vay dài hạn với công ty Đức Nguyễn theo hợp đồng số 11/2014/ HĐVV/ĐN- QB ngày 21/11/2014. Thời hạn vay từ 27/11/2014 đến hết ngày 26/05/2016. Số tiền vay 120 tỉ đồng, lãi suất thoả thuận 8% một năm, trả lãi 3 tháng một lần.

**17. Vốn chủ sở hữu**

**17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
<b>NĂM TRƯỚC</b>			
Số dư đầu năm	56.000.000.000	12.131.343.758	68.131.343.758
Tăng vốn			-
Lãi trong năm	-	21.347.812.602	21.347.812.602
Số dư cuối năm	56.000.000.000	33.479.156.360	89.479.156.360
<b>NĂM NAY</b>			
Số dư đầu năm	56.000.000.000	33.479.156.360	89.479.156.360
Tăng vốn	264.000.000.000	-	264.000.000.000
Lãi trong năm	-	64.444.360.649	64.444.360.649
Phân phối lợi nhuận	-	-	-
Số dư cuối năm	320.000.000.000	97.923.517.009	417.923.517.009

**17.2. Cổ phiếu**

	<u>Cuối năm</u>	<u>Đầu năm</u>
	<i>Cổ phiếu</i>	<i>Cổ phiếu</i>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.000.000	5.600.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.000.000	5.600.000
Cổ phiếu phổ thông	32.000.000	5.600.000
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.000.000	5.600.000
Cổ phiếu phổ thông	32.000.000	5.600.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

(Đơn vị tính: VND)

1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.655.096.753.591	1.939.946.255.474
	Các khoản giảm trừ	53.361.197	-
	- Thuế xuất khẩu	53.361.197	-
	<b>Doanh thu thuần</b>	<b>2.655.043.392.394</b>	<b>1.939.946.255.474</b>
2.	Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
	Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ	2.503.864.461.318	1.861.569.044.498
	<b>Cộng</b>	<b>2.503.864.461.318</b>	<b>1.861.569.044.498</b>
3.	Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.884.538.190	1.453.281.213
	Chênh lệch tỷ giá	2.207.287.054	3.920.851.702
	<b>Cộng</b>	<b>6.091.825.244</b>	<b>5.374.132.915</b>
4.	Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
	Lãi tiền vay	12.879.411.048	6.854.630.430
	Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.320.457.322	4.182.381.369
	Chi phí tài chính khác	1.654.021.464	60.493.596
	<b>Cộng</b>	<b>16.853.889.834</b>	<b>11.097.505.395</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

5. Lợi nhuận khác	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	<u>3.897.842.137</u>	<u>5.385.928.833</u>
Thanh lý tài sản cố định	3.354.545.455	909.090.908
Thu nhập khác	543.296.682	4.476.837.925
		-
<b>Chi phí khác</b>	<u><b>5.166.067.894</b></u>	<u><b>2.431.490.955</b></u>
Thanh lý tài sản	3.918.651.721	1.913.232.386
Chi phí khác	1.247.416.173	518.258.569
<b>Lợi nhuận khác</b>	<u><b>(1.268.225.757)</b></u>	<u><b>2.954.437.878</b></u>

**6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**6.1. Thuế suất**

Năm 2014 Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng cho Công ty là 22 % lợi nhuận chịu thuế theo Điều 10 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp số 32/2013/QH13 ngày 19/6/2013.

**6.2. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	83.128.571.027	28.714.572.767
<b>Điều chỉnh tăng</b>	<b>1.799.657.963</b>	<b>752.467.894</b>
Chi phí không được trừ	1.799.657.963	752.467.894
<b>Điều chỉnh giảm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Lợi nhuận trước thuế trước điều chỉnh lỗ năm trước	84.928.228.990	29.467.040.661
Lỗ năm trước chuyển sang	-	-
Thuế suất thuế TNDN	22%	25%
<b>Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành</b>	<b>84.928.228.990</b>	<b>29.467.040.661</b>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<u><b>18.684.210.378</b></u>	<u><b>7.366.760.165</b></u>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Mẫu số B 09 - DN

**7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	64.444.360.649	21.347.812.602
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu)	23.200.000	5.600.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>2.777,8</b>	<b>3.812,1</b>

**8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.506.931.563	8.499.416.624
Chi phí nhân công	4.053.107.410	3.522.010.434
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.169.627.039	1.395.441.397
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.039.202.325	40.585.133.382
Chi phí khác	16.946.723.211	2.258.229.087
<b>Cộng</b>	<b>69.715.591.548</b>	<b>56.260.230.924</b>

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

(Đơn vị tính: VND)

**1. Thông tin về các bên liên quan**

**1.1 Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

	Năm nay	Năm trước
Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	365.694.756	364.923.077
<b>Cộng</b>	<b>365.694.756</b>	<b>364.923.077</b>

**1.2 Giao dịch với các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị (VND)	Chính sách giá cả
Ông Nguyễn Thanh Bình	Chồng Chủ tịch HĐQT	Mua đất đầu tư dự án	60.937.500.000	Giá thị trường
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Chủ tịch HĐQT	Mua đất đầu tư dự án	25.146.000.000	Giá thị trường
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Chủ tịch HĐQT	Thanh toán nợ năm trước	10.636.000.000	
Công ty CP DAP-VINACEM	(*)	Bán hàng	374.917.975.567	Giá thị trường
Công ty CP DAP-VINACEM	(*)	Mua hàng	775.714.621.044	Giá thị trường

(\*) Bà Nguyễn Thị Thanh Hương – chủ tịch HĐQT là thành viên HĐQT DAP- VINACHEM

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**1.3 Số dư các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Phải trả
Công ty CP DAP - VINACEM	(*)	129.432.123.276

(\*) Bà Nguyễn Thị Thanh Hương – chủ tịch HĐQT là thành viên HĐQT DAP - VINACHEM

**2. Báo cáo bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chủ yếu là theo khu vực địa lý.

**Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động chủ yếu của Công ty là sản xuất, xuất khẩu các loại hàng hóa, dịch vụ thông quan.

**Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty có hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là nhập khẩu hàng hóa tiêu thụ nội địa và tái xuất khẩu, xuất khẩu hàng hóa.

	Hoạt động tiêu thụ nội địa	Hoạt động xuất khẩu	Cộng
<b>KẾT QUẢ KINH DOANH</b>			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.584.709.163.846	1.070.334.228.548	2.655.043.392.394
Khấu hao và chi phí phân bổ	1.527.911.930.297	1.031.972.600.723	2.559.884.531.020
Chi phí không phân bổ	-	-	-
Doanh thu tài chính	-	-	6.091.825.244
Chi phí tài chính	-	-	16.853.889.834
Thu nhập khác	-	-	3.897.842.137
Chi phí khác	-	-	5.166.067.894
Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	-	-	<b>83.128.571.027</b>
Chi phí thuế TNDN	-	-	18.684.210.378
Lợi nhuận sau thuế TNDN	-	-	<b>64.444.360.649</b>
<b>TÀI SẢN</b>			
Tài sản bộ phận	778.671.641.434	179.363.282.754	958.034.924.188
Tài sản không phân bổ	-	-	535.915.805.811
<b>Tổng tài sản</b>	-	-	<b>1.493.950.729.999</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>			
Nợ phải trả bộ phận	572.668.471.848	131.911.439.398	704.579.911.246
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	371.447.301.744
<b>Tổng nợ phải trả</b>	-	-	<b>1.076.027.212.990</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**3. Công cụ tài chính**

Ngày 06/11/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày Báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ("Thông tư 210"), có hiệu lực đối với các Báo cáo tài chính từ năm 2011 trở đi. Tuy nhiên, Thông tư 210 không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực kế toán quốc tế và Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế. Các khoản mục tài sản và nợ của Công ty vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Hệ thống kế toán Việt Nam.

**3.1. Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ	
	Cuối năm	Đầu năm
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.515.966.090	33.108.096.539
Phải thu khách hàng và phải thu khác	653.399.998.628	134.630.824.979
Đầu tư ngắn hạn	17.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	244.805.963.760	-
Tài sản tài chính khác	34.128.325.683	3.634.151.417
<b>Cộng</b>	<b>978.850.254.161</b>	<b>171.373.072.935</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Các khoản vay	364.289.693.551	184.430.582.385
Phải trả người bán và phải trả khác	692.705.355.114	133.966.761.283
Chi phí phải trả	3.006.867.756	-
<b>Cộng</b>	<b>1.060.001.916.421</b>	<b>318.397.343.668</b>

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**3.2. Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục, vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông/chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền), phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông/chủ sở hữu của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**3.3. Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá cổ phiếu), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro tài chính do thiếu thị trường mua bán các công cụ tài chính này.

**3.3.1. Quản lý rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**3.3.2 Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu**

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư vào cổ phiếu và các phân tích dự báo thị trường.

**3.3.3 Quản lý rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

**3.3.4 Quản lý rủi ro thanh khoản**

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa nợ phải trả đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, nguồn vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn cho nợ phải trả tài chính phi phái sinh và tài sản tài chính phi phái sinh trên cơ sở không chiết khấu tại thời điểm lập báo cáo:

<b>Khoản mục</b>	<b>Dưới 1 năm</b>	<b>Từ 1 năm - 5 năm</b>	<b>Tổng</b>
<b>NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH</b>			
<b>Số dư cuối năm</b>			
Các khoản vay	244.036.693.551	120.253.000.000	364.289.693.551
Phải trả người bán và phải trả khác	692.705.355.114	-	692.705.355.114
Chi phí phải trả	3.006.867.756	-	3.006.867.756
<b>Cộng</b>	<b>939.748.916.421</b>	<b>120.253.000.000</b>	<b>1.060.001.916.421</b>
<b>Số dư đầu năm</b>			
Các khoản vay	183.841.582.385	589.000.000	184.430.582.385
Phải trả người bán và phải trả khác	133.966.761.283	-	133.966.761.283
Chi phí phải trả	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>317.808.343.668</b>	<b>589.000.000</b>	<b>318.397.343.668</b>
<b>TÀI SẢN TÀI CHÍNH</b>			
<b>Số dư cuối năm</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	29.515.966.090	-	29.515.966.090
Phải thu khách hàng và phải thu khác	653.399.998.628	-	653.399.998.628
Đầu tư ngắn hạn	17.000.000.000	-	17.000.000.000
Đầu tư dài hạn	-	244.805.963.760	244.805.963.760
Tài sản tài chính khác	34.128.325.683	-	34.128.325.683
<b>Cộng</b>	<b>734.044.290.401</b>	<b>244.805.963.760</b>	<b>944.721.928.478</b>
<b>Số dư đầu năm</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.108.096.539	-	33.108.096.539
Phải thu khách hàng và phải thu khác	134.630.824.979	-	134.630.824.979
Tài sản tài chính khác	3.634.151.417	-	3.634.151.417
<b>Cộng</b>	<b>171.373.072.935</b>	<b>-</b>	<b>171.373.072.935</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Mẫu số B 09 - DN**

**4. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần trình bày trên Báo cáo tài chính.

**5. Cam kết hoạt động**

Công ty không có khoản cam kết thuê hoạt động nào tính đến ngày 31/12/2014.

**6. Các khoản công nợ tiềm tàng**

Công ty không có khoản công nợ tiềm tàng nào tính đến ngày 31/12/2014.

**7. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC.



Nguyễn Thị Thanh Hương  
Tổng Giám đốc  
Ngày 24 tháng 03 năm 2015

Bùi Thị Ngọc  
Kế toán trưởng

Trịnh Thị Thanh Huyền  
Người lập biểu